

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 52



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Việt Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Linh Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên
Ông Hoàng Đức Chính	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Thành viên độc lập
Ông Đoàn Đình Thái	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Trương Thị Anh Đào	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên
Bà Ngô Thị Thu Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao

Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



The stamp is circular and red, containing the text: "M.S.L.N: 0302743192-C.T.C.P", "TỔNG CÔNG TY", "CỔ PHẦN", "VẬN TẢI", "DẦU KHÍ", and "QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH". A blue ink signature is written across the stamp.

Nguyễn Duyên Hiếu

Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2024, từ trang 4 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.874.226.731.943	6.297.471.017.134
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.185.676.413.015	979.225.965.598
1.	Tiền	111		592.296.413.015	409.175.965.598
2.	Các khoản tương đương tiền	112		593.380.000.000	570.050.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.704.812.069.127	3.486.468.628.419
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	3.704.812.069.127	3.486.468.628.419
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.294.904.671.643	1.194.435.658.967
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.043.827.961.565	944.337.079.204
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	88.730.184.630	32.837.280.629
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	260.807.364.667	316.370.079.345
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(99.132.657.401)	(99.780.598.393)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		671.818.182	671.818.182
IV.	Hàng tồn kho	140		271.553.088.070	232.665.394.329
1.	Hàng tồn kho	141	10	271.553.088.070	232.665.394.329
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		417.280.490.088	404.675.369.821
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	80.035.711.395	68.917.743.743
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		336.907.562.420	322.864.671.775
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	337.216.273	12.892.954.303



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.719.043.705.201	11.192.482.417.619
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		159.311.044.349	161.541.444.285
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	4.872.936.898
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	159.311.044.349	156.668.507.387
II. Tài sản cố định	220		9.582.440.309.347	10.088.092.507.886
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	9.580.616.242.426	10.085.861.159.014
- Nguyên giá	222		16.492.136.574.991	16.167.877.454.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.911.520.332.565)	(6.082.016.295.506)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.824.066.921	2.231.348.872
- Nguyên giá	228		10.651.733.611	11.101.129.851
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.827.666.690)	(8.869.780.979)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.002.012.818	4.738.049.506
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.002.012.818	4.738.049.506
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		207.031.793.220	200.846.308.684
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	161.094.025.920	154.908.541.384
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	45.937.767.300	45.937.767.300
V. Tài sản dài hạn khác	260		761.258.545.467	737.264.107.258
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	694.562.872.710	672.399.824.215
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	66.695.672.757	64.864.283.043
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		17.593.270.437.144	17.489.953.434.753

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.080.535.849.110	8.459.558.642.690
I. Nợ ngắn hạn	310		3.437.450.330.742	3.392.213.586.806
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	730.372.427.676	794.247.268.814
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.227.950.949	51.736.032.666
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	112.177.817.899	88.460.162.463
4. Phải trả người lao động	314		296.679.356.917	326.390.428.368
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	190.175.312.796	137.331.269.596
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		53.220.133.166	30.283.517.530
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	410.361.174.276	218.679.556.177
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.111.455.303.493	1.387.771.910.484
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	322.431.819.886	216.924.608.203
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		193.349.033.684	140.388.832.505
II. Nợ dài hạn	330		4.643.085.518.368	5.067.345.055.884
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	386.796.361.218	397.966.927.419
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	4.194.491.677.816	4.540.432.047.007
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	61.797.479.334	128.946.081.458
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.512.734.588.034	9.030.394.792.063
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	9.512.734.588.034	9.030.394.792.063
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.560.126.380.000	3.236.512.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.560.126.380.000	3.236.512.460.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		230.287.240.000	230.287.240.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.726.362.253.237	1.461.254.641.549
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		46.060.438.823	46.060.438.823
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.586.103.634.867	1.836.654.737.011
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.066.902.737.522	864.210.890.380
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		519.200.897.345	972.443.846.631
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.363.794.641.107	2.219.625.274.680
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		17.593.270.437.144	17.489.953.434.753



Trần Thị Thục Trang
 Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
 Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

500-
 NHẢ
 TY 1
 M TO
 JOIT
 T N
 TP. HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.524.193.925.955		4.158.087.436.567	
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	26	5.524.193.925.955		4.158.087.436.567	
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	4.287.696.184.742		3.341.393.820.610	
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.236.497.741.213		816.693.615.957	
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	135.493.821.188		189.087.825.953	
6. Chi phí tài chính	22	30	299.921.182.760		169.077.303.835	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		206.300.396.768		147.766.396.619	
7. Phần lãi trong công ty liên kết	24	13	11.690.634.535		13.202.889.434	
8. Chi phí bán hàng	25	31	6.413.474.106		6.000.027.626	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	176.566.197.488		157.884.389.889	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		900.781.342.582		686.022.609.994	
11. Thu nhập khác	31	32	28.789.874.114		105.528.620.458	
12. Chi phí khác	32	32	77.924.974.008		2.230.536.473	
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	32	(49.135.099.894)		103.298.083.985	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		851.646.242.688		789.320.693.979	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	174.677.154.198		175.255.026.883	
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	(1.831.389.714)		(16.366.858.210)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		678.800.478.204		630.432.525.306	
Phân bổ cho:						
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		519.200.897.345		491.012.929.420	
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		159.599.580.859		139.419.595.886	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.375		1.300	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	1.250		1.182	



Trần Thị Thục Trang
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	
			Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	851.646.242.688	789.320.693.979
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	841.210.987.731	600.016.367.369
Các khoản dự phòng	03	37.710.668.567	89.937.640.121
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	51.598.099.139	7.635.059.420
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(117.666.351.326)	(210.547.358.554)
Chi phí lãi vay	06	206.300.396.768	147.766.396.619
Lãi trả chậm	07	9.894.454.809	11.698.047.698
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.880.694.498.376	1.435.826.846.652
Thay đổi các khoản phải thu	09	(105.467.070.137)	(1.813.064.066)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(38.887.693.741)	(3.371.729.970)
Thay đổi các khoản phải trả	11	16.260.597.889	(172.870.486.658)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(32.999.380.647)	(289.540.736.897)
Tiền lãi vay, lãi trả chậm đã trả	14	(208.498.263.474)	(148.921.759.362)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(141.560.399.570)	(148.736.754.709)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	30.000.000	4.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(30.333.245.082)	(21.979.083.244)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.339.239.043.614	648.597.231.746
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(391.563.038.008)	(1.146.785.121.111)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	4.908.080.808	35.624.386.996
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.135.207.874.829)	(2.136.052.614.192)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.923.036.000.000	1.412.384.213.699
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	119.685.440.705	145.566.912.976
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(479.141.391.324)	(1.689.262.221.632)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	28.322.720.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	364.471.722.829	1.082.264.262.547
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.050.600.962.879)	(662.371.506.788)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(360.707.940)	(192.621.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(658.167.227.990)	419.700.134.359
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	201.930.424.300	(620.964.855.527)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	979.225.965.598	1.793.749.749.410
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.520.023.117	1.787.619.560
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.185.676.413.015	1.174.572.513.443

Trần Thị Thục Trang
Người lập biểu

Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG**Hình thức sở hữu vốn**

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (“Công ty mẹ”), 9 công ty con và 1 công ty liên kết.

Công ty mẹ

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 16 ngày 12 tháng 6 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là “PVT”.

Công ty mẹ có 2 chi nhánh là:

- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (Chi nhánh PSM)
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí (Chi nhánh OFS)

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 2.577 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.577 người).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Công ty con

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	61.200.000	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Tầng 6, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	40.563.200	69,63%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	53.550.000	51,00%	51,00%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Tầng 13, Tòa nhà Sofic, số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Hồ Chí Minh	37.932.347	67,98%	67,98%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	Tầng 6, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	23.088.000	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	22.350.244	51,87%	51,87%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội	13.608.003	50,50%	50,50%	Kinh doanh vận tải đầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyến dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Hà Nội	8.919.900	54,08%	54,08%	Kinh doanh vận tải bằng tàu biển dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi	1.266.667	50,67%	50,67%	Kinh doanh và chiết nạp gas, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật đầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, dầu sản phẩm, hóa chất, hàng khô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỲ HOẠT ĐỘNG

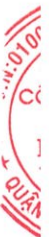
Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, Công ty con đã thay đổi thời gian khấu hao của tàu vận tải Gas Lotus từ 11 năm xuống 9 năm. Chi tiết ảnh hưởng của việc thay đổi này được trình bày tại Thuyết minh số 12.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị các tài sản đang trong quá trình xây dựng, phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định nhưng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan hoặc chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định đã phát sinh phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ

Đối với tài sản cố định là tàu vận tải thì việc sửa chữa lớn sẽ mang tính chất định kỳ, bao gồm các chi phí sửa chữa và duy tu tàu theo yêu cầu kỹ thuật nhằm khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của tàu. Theo quy định kế toán hiện hành thì Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải khi thực tế phát sinh hay lập dự phòng trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc đối với từng loại tàu. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải như sau:

- a) Đối với trường hợp ghi nhận theo thực tế phát sinh: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ sẽ được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng từ ngày hoàn thành đến kỳ sửa chữa tiếp theo;
- b) Đối với trường hợp dự phòng trích trước: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào dự toán cho đến kỳ dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán đó.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 6 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê tài sản, chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm tàu và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền đã nhận trước từ khách hàng về cho thuê phương tiện vận tải nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán, tài chính và quy định nội bộ hiện hành của Tổng Công ty.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	3.568.664.642	2.977.037.453
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	588.727.748.373	406.198.928.145
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>593.380.000.000</u>	<u>570.050.000.000</u>
	<u>1.185.676.413.015</u>	<u>979.225.965.598</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 1,8%/năm đến 4,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,2%/năm đến 4,75%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương, công ty con, đã cầm cố toàn bộ số dư tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam với số tiền 2.379.896,24 Đô la Mỹ và 32.288.135 đồng làm tài sản đảm bảo cho Thư tín dụng dự phòng để ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam bảo lãnh cho hợp đồng vay giữa Công ty với Ngân hàng Woori, Chi nhánh Hong Kong.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>3.704.812.069.127</u>	<u>3.704.812.069.127</u>	<u>3.486.468.628.419</u>	<u>3.486.468.628.419</u>
	<u>3.704.812.069.127</u>	<u>3.704.812.069.127</u>	<u>3.486.468.628.419</u>	<u>3.486.468.628.419</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 2,9%/năm đến 9,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,8%/năm đến 9,5%/năm).



Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã sử dụng một số khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngân hàng thương mại với số tiền là 154.450.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 22).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
Công ty TNHH Vận Tải Biển Châu Á Thái Bình Dương	96.879.701.749	90.191.509.596
Văn phòng điều hành Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Thành phố Hồ Chí Minh	28.046.363.170	42.456.986.084
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí Anpha	15.583.797.051	51.034.793.643
Các đối tượng khác	393.951.075.624	325.826.633.537
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	509.367.023.971	434.827.156.344
	1.043.827.961.565	944.337.079.204

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Pharos Maritime Company (*)	56.795.520.138	-
Các đối tượng khác	31.934.664.492	32.837.280.629
	88.730.184.630	32.837.280.629

(*) Trả trước cho Công ty Pharos Maritime thể hiện số tiền Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, công ty con, tạm ứng theo thỏa thuận mua bán tàu Chem Bulldog (Thuyết minh số 40).

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	50.133.508.373	71.024.188.568
Phải thu tiền bồi thường (*)	76.270.541.888	76.443.955.664
Trích trước lãi tiền gửi	53.253.085.200	71.623.963.676
Tạm ứng cho nhân viên	23.172.867.834	22.254.082.511
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.230.804.414	1.192.892.580
Các đối tượng khác	56.746.556.958	73.830.996.346
	260.807.364.667	316.370.079.345
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	157.221.045.570	155.902.637.467
Các khoản phải thu khác	2.089.998.779	765.869.920
	159.311.044.349	156.668.507.387
Trong đó, phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 38)		
Ngắn hạn	13.046.247.660	7.834.890.411
	13.046.247.660	7.834.890.411



(*) Đây là khoản phải thu của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương, công ty con, liên quan tới Bà Huỳnh Thị Huyền Như phát sinh từ năm 2011. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng thu hồi số tiền này là thấp và đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này trong năm 2012.

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương, công ty con, đã thu hồi được số tiền bồi thường là 173.413.776 đồng và cũng đã giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi từ Bà Huỳnh Thị Huyền Như số tiền tương ứng.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Đối tượng nợ				
Bà Huỳnh Thị Huyền Như	76.270.541.888	-	76.443.955.664	-
Đối tượng khác	22.862.115.513	-	23.356.117.131	19.474.402
	99.132.657.401	-	99.800.072.795	19.474.402

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng đi đường	511.682.745	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	270.961.105.944	-	232.413.377.419	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.723.455	-	98.871.539	-
Hàng hóa, thành phẩm	64.575.926	-	153.145.371	-
	271.553.088.070	-	232.665.394.329	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.510.361.968	2.223.058.161
Tiền thuê tàu trả trước	30.050.403.093	26.768.693.892
Chi phí bảo hiểm	31.732.072.258	26.050.632.909
Khác	16.742.874.076	13.875.358.781
	80.035.711.395	68.917.743.743
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn	253.352.710.594	191.454.745.011
Thuê hoạt động tài sản	394.923.542.203	434.497.363.195
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.077.830.759	14.933.626.185
Khác	27.208.789.154	31.514.089.824
	694.562.872.710	672.399.824.215

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	6.833.645.056	63.073.602.549	16.069.710.270.509	28.259.936.406	16.167.877.454.520
Mua trong kỳ	-	235.618.460	328.477.834.698	725.497.400	329.438.950.558
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản	-	1.993.292.000	4.411.384.714	-	6.404.676.714
Phân loại lại	-	7.488.269.420	-	(7.488.269.420)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(120.900.000)	(10.988.606.801)	(475.000.000)	(11.584.506.801)
Số dư cuối kỳ	6.833.645.056	72.669.882.429	16.391.610.883.120	21.022.164.386	16.492.136.574.991
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	(1.650.254.232)	(32.759.121.654)	(6.025.652.681.587)	(21.954.238.033)	(6.082.016.295.506)
Khấu hao trong kỳ	(150.023.112)	(6.127.305.851)	(833.058.686.540)	(1.467.690.277)	(840.803.705.780)
Phân loại lại	-	(7.273.350.959)	-	7.273.350.959	-
Thanh lý, nhượng bán	-	120.900.000	10.703.768.721	475.000.000	11.299.668.721
Số dư cuối kỳ	(1.800.277.344)	(46.038.878.464)	(6.848.007.599.406)	(15.673.577.351)	(6.911.520.332.565)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	5.183.390.824	30.314.480.895	10.044.057.588.922	6.305.698.373	10.085.861.159.014
Tại ngày cuối kỳ	5.033.367.712	26.631.003.965	9.543.603.283.714	5.348.587.035	9.580.616.242.426

Tổng Công ty đã thể chấp một số phương tiện vận tải với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 lần lượt là 14.170.044.271.136 đồng và 8.893.865.959.270 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 14.265.227.129.023 đồng và 9.321.239.656.087 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 22). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế, công ty con, đã được Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam đồng ý giải chấp tàu Cừu Long Gas và tàu Sài Gòn Gas với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 193.918.388.610 đồng và 0 đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 737.953.672.801 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 677.728.809.852 đồng).

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, công ty con, đã thay đổi thời gian trích khấu hao của phương tiện vận tải là tàu Gas Lotus từ 11 năm xuống 9 năm. Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình trạng kỹ thuật và tình hình thực tế sử dụng tài sản. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2024 sẽ giảm với số tiền là 5.022.303.335 đồng và lợi nhuận trước thuế trong kỳ này sẽ tăng với số tiền tương ứng.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào công ty liên kết	98.000.000.000	98.000.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ được cổ tức chia	63.094.025.920	56.908.541.384
	161.094.025.920	154.908.541.384

Giá gốc khoản đầu tư và thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	98.000.000.000	98.000.000.000
	98.000.000.000	98.000.000.000

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng tài sản	681.523.823.304	679.098.294.090
Tổng công nợ	(392.760.505.099)	(362.958.413.712)
Tài sản thuần	288.763.318.205	316.139.880.378
Phần tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên kết	161.094.025.920	154.908.541.384
	161.094.025.920	154.908.541.384
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế	23.858.437.827	26.944.672.315
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	11.690.634.535	13.202.889.434
	11.690.634.535	13.202.889.434

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
PV KEEZ Pte., Ltd.	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-
	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã đầu tư số tiền 2.389.343 Đô la Mỹ vào Công ty PV KEEZ Pte., Ltd. (thành lập tại Singapore) tương đương 2.389.343 cổ phần ưu đãi cổ tức hưởng mức cổ tức cố định 8%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản đầu tư vào đơn vị khác không có dấu hiệu bị giảm giá, nên dự phòng không cần thiết phải trích lập.

Tổng Công ty chưa đánh giá và chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Chi phí		Khác	Tổng cộng
	Dự phòng	trích trước		
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Số dư đầu kỳ trước	14.719.615.006	48.889.866.955	18.251.498.296	81.860.980.257
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.661.236.470	8.173.965.011	6.531.656.729	16.366.858.210
Số dư cuối kỳ trước	16.380.851.476	57.063.831.966	24.783.155.025	98.227.838.467
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Số dư đầu kỳ này	51.087.528.220	-	13.776.754.823	64.864.283.043
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	(1.140.187.191)	-	2.971.576.905	1.831.389.714
Số dư cuối kỳ này	49.947.341.029	-	16.748.331.728	66.695.672.757

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
a) Phải trả người bán là bên thứ ba				
Zhoushan Xinya Shipyard Co., Ltd	26.400.038.889	-		
Công ty Cổ phần cung ứng nhiên liệu tàu biển Vina	26.247.018.770		29.209.152.000	
Công ty TNHH All Marine	23.922.589.873		27.292.949.516	
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ	11.111.747.012		27.509.411.305	
Phải trả cho các đối tượng khác	490.058.103.896		553.821.155.557	
b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	152.632.929.236		156.414.600.436	
	730.372.427.676		794.247.268.814	

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thực thu /cần trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	18.995.773	-	-	18.995.773
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.508.007.181	-	12.508.007.181	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	317.720.500	-	317.720.500
Thuế môn bài	-	500.000	-	500.000
Các loại thuế khác	365.951.349	-	365.951.349	-
	12.892.954.303	318.220.500	12.873.958.530	337.216.273

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	21.373.152.850	68.136.004.914	73.743.494.426	15.765.663.338
Thuế xuất, nhập khẩu	-	786.991.015	786.991.015	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.241.367.677	174.677.154.198	141.560.399.570	94.358.122.305
Thuế thu nhập cá nhân	5.844.213.828	17.719.133.645	21.583.855.203	1.979.492.270
Thuế nhà thầu	1.428.108	5.371.405.325	5.298.293.447	74.539.986
Thuế môn bài	-	30.000.000	30.000.000	-
Các loại thuế khác	-	782.434.163	782.434.163	-
	88.460.162.463	267.503.123.260	243.785.467.824	112.177.817.899

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	28.147.371.315	30.345.238.021
Chi phí hoa hồng	17.817.542.021	-
Lãi trả chậm	12.656.727.481	2.762.272.672
Chi phí khác	131.553.671.979	104.223.758.903
	190.175.312.796	137.331.269.596

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.820.095.055	1.959.632.328
Bảo hiểm xã hội	559.220.200	634.263.877
Bảo hiểm y tế	164.880.594	187.085.352
Bảo hiểm thất nghiệp	146.771.174	111.730.184
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	121.574.057.516	95.592.952.484
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	144.366.653.130	11.462.427.670
Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (iii)	77.556.117.333	77.556.117.333
Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.173.379.274	31.175.346.949
	410.361.174.276	218.679.556.177
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (i)	1.121.102.225	87.742.458.085
Khoản cam kết hiệu quả khai thác tàu của Cổ đồng (ii)	75.450.789.659	-
Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (iii)	310.224.469.334	310.224.469.334
	386.796.361.218	397.966.927.419
Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)		
Ngắn hạn	133.215.324.875	77.889.591.562
Dài hạn	310.224.469.334	339.767.749.334
	443.439.794.209	417.657.340.896

(i) Nhận ký quỹ, ký cược thể hiện số tiền ký quỹ nhận từ khách hàng để đảm bảo cho việc thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ quản lý kho nổi, dịch vụ vận tải, cho thuê tàu, và các hợp đồng khác. Những khoản ký quỹ, ký cược này không chịu lãi và sẽ được hoàn trả lại cho khách hàng tại ngày kết thúc hợp đồng.

(ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 32, đây là khoản đảm bảo cam kết nghĩa vụ của ông Nguyễn Hồng Hiệp, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, công ty con.

(iii) Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Khoản phải trả dài hạn khác được hoàn trả theo lịch sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	77.556.117.333	77.556.117.333
Trong năm thứ hai	77.556.117.333	77.556.117.333
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	232.668.352.001	232.668.352.001
	387.780.586.667	387.780.586.667
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải trả ngắn hạn khác)	(77.556.117.333)	(77.556.117.333)
Số phải trả sau 12 tháng	310.224.469.334	310.224.469.334

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	336.957.474.933	8.913.214.728	345.870.689.661
Trích lập thuần trong kỳ	130.059.571.232	15.991.669.197	146.051.240.429
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(107.692.630.870)	-	(107.692.630.870)
Số dư cuối kỳ	359.324.415.295	24.904.883.925	384.229.299.220

Chi tiết các khoản dự phòng phải trả:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322.431.819.886	216.924.608.203
Dự phòng phải trả dài hạn	61.797.479.334	128.946.081.458
	384.229.299.220	345.870.689.661



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	Giá trị	VND	Chênh lệch tỷ giá	VND	Giá trị
Vay ngắn hạn (*)	235.200.793.359	221.407.258.614	(404.923.879.912)	-	51.684.172.061	
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	1.152.571.117.125	-	(702.507.368.752)	21.728.052.616	1.059.771.131.432	
	1.387.771.910.484	221.407.258.614	(1.107.431.248.664)	21.728.052.616	1.111.455.303.493	

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ với các ngân hàng thương mại để tài trợ vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn một tháng và chịu lãi suất tiền vay từ 3,2%/năm đến 3,8%/năm. Các khoản này không có tài sản đảm bảo.

(*) Trong đó vay ngắn hạn bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	43.165.456.950	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	8.518.715.111	-
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TPHCM	-	199.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	-	35.700.793.359
	51.684.172.061	235.200.793.359

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

22. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	Giá trị	VND	Chênh lệch tỷ giá	VND	Giá trị
Vay dài hạn	4.540.432.047.007	282.785.444.000	42.144.211.252	(587.979.330.443)	4.194.491.677.816	4.194.491.677.816

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

Chi tiết số dư các khoản vay và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	Giá trị	VND	Giá trị
a) Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	377.055.272.467		438.571.200.496	
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation	120.809.913.696		115.815.919.349	
Ngân hàng Wooribank Việt Nam	103.701.892.856		103.701.892.856	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	97.569.028.116		93.458.831.004	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	77.338.420.000		53.385.760.000	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	69.629.883.448		67.244.973.448	
Ngân hàng Woori- Chi nhánh Hong Kong	65.700.776.736		63.010.637.760	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	65.123.345.829		85.272.516.298	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	43.868.908.284		-	
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	38.973.690.000		37.362.600.000	
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-		50.862.841.914	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	-		13.883.944.000	
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	-		30.000.000.000	
	1.059.771.131.432		1.152.571.117.125	



	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
b) Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	1.594.074.266.396	1.806.597.974.171
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	533.148.299.000	583.793.839.000
Ngân hàng Wooribank Việt Nam	456.181.401.790	508.032.348.218
Ngân hàng Woori- Chi nhánh Hong Kong	328.503.679.896	346.558.312.240
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	235.445.549.706	-
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	204.611.872.500	214.834.950.000
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation	177.442.122.593	228.014.967.589
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	157.900.402.128	197.959.865.334
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	99.620.971.784	141.908.326.958
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	71.306.371.682	103.996.987.156
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	-	62.477.736.000
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	336.256.740.341	346.256.740.341
	4.194.491.677.816	4.540.432.047.007

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính và hợp đồng bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Các khoản vay được đảm bảo bằng một số hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh số 5), phương tiện vận chuyển của Tổng Công ty (Thuyết minh số 12), quyền tài sản phát sinh từ một số hợp đồng mua bán tàu. Các khoản vay này chịu lãi suất hàng năm đối với khoản vay bằng tiền Đô la Mỹ theo LIBOR 6 tháng hoặc 1 năm cộng từ 2.5%/năm – 3.0%/năm hoặc theo SOFR 3 tháng hoặc 6 tháng cộng từ 1.8%/năm đến 5.2%/năm; đối với khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam theo LIBOR 6 tháng hoặc 1 năm cộng từ 2.5%/năm – 3.0%/năm hoặc theo SOFR 3 tháng hoặc 6 tháng cộng từ 3.86%/năm đến 5.46%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 các khoản vay này chịu lãi suất hàng năm theo LIBOR 3 tháng hoặc 6 tháng cộng từ 1,8%/năm đến 6%/năm cho khoản vay bằng tiền Đô la Mỹ, lãi suất hàng năm từ 5,0%/năm đến 8,84%/năm cho khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam. Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, công ty con, đã tham gia một số giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền Việt Nam đồng và Đô la Mỹ với Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo tỷ giá cố định để thanh toán gốc vay và lãi vay bằng Việt Nam đồng tại ngân hàng này.

Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, công ty con, đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ông Nguyễn Hồng Hiệp – cổ đông Công ty con để tài trợ cho chi phí trả trước tiền thuê tàu. Khoản vay này không chịu lãi suất và không được đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	1.059.771.131.432	1.122.571.117.125
Trong năm thứ hai	1.045.683.134.663	1.067.162.303.388
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.333.930.080.978	2.322.180.028.021
Sau năm năm	478.621.721.834	804.832.975.257
	4.918.006.068.907	5.316.746.423.791
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(1.059.771.131.432)	(1.122.571.117.125)
Số phải trả sau 12 tháng	3.858.234.937.475	4.194.175.306.666

Các khoản vay từ Ông Nguyễn Hồng Hiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với tổng số tiền là 336.256.740.341 đồng được phân loại ở vay dài hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: tổng số tiền là 376.256.740.341 đồng, bao gồm vay dài hạn đến hạn trả với số tiền là 30.000.000.000 đồng và vay dài hạn phải trả với số tiền là 346.256.740.341 đồng). Trong đó, khoản vay liên quan đến tàu Pacific Hope có phụ lục thỏa thuận điều chỉnh thời hạn trả gốc của khoản vay đến khi hết thời gian vay là ngày 05 tháng 11 năm 2027. Lịch trả nợ của các khoản vay dài hạn còn lại chưa được xác định chắc chắn do phụ thuộc vào hoạt động khai thác các tàu nên Tổng Công ty không thuyết minh chi tiết lịch biểu trả nợ vay.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	356.012.638	3.560.126.380.000	323.651.246	3.236.512.460.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	356.012.638	3.560.126.380.000	323.651.246	3.236.512.460.000

Cổ phần	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông		356.012.638		323.651.246
Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông		356.012.638		323.651.246

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.815.731.410.000	51	1.650.664.920.000	51

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023														
Số dư đầu kỳ	3.236.512.460.000	100.007.210.000	1.129.153.667.912	47.222.561.210	1.489.406.154.844	2.011.756.720.004	8.014.058.773.970	630.432.525.306	(142.665.401.800)	-	(61.575.767.605)	(14.064.997.870)	8.417.658.799.798	9.030.394.792.063
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	491.012.929.420	139.419.595.886	28.322.720.000	159.599.580.859	678.800.478.204	-	-	-	28.322.720.000	28.322.720.000
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(97.095.373.800)	(45.570.028.000)	-	-	-	-	-	-	159.599.580.859	678.800.478.204
Phân phối quỹ	-	-	300.218.372.722	(1.162.125.932)	(299.056.246.790)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(48.605.660.460)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(10.330.868.495)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	102.000.000.000	-	-	(102.000.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	67.554.994	3.545	(5.566.586.432)	(3.027.304.310)	(8.526.332.203)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.236.512.460.000	202.007.210.000	1.429.439.595.628	46.060.438.823	1.417.764.348.287	2.085.874.747.060	8.417.658.799.798	2.085.874.747.060	2.363.794.641.107	2.363.794.641.107	9.512.734.588.034	9.512.734.588.034	9.512.734.588.034	9.512.734.588.034
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024														
Số dư đầu kỳ	3.236.512.460.000	230.287.240.000	1.461.254.641.549	46.060.438.823	1.836.654.737.011	2.219.625.274.680	9.030.394.792.063	2.219.625.274.680	2.363.794.641.107	2.363.794.641.107	9.512.734.588.034	9.512.734.588.034	9.512.734.588.034	9.512.734.588.034
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	519.200.897.345	159.599.580.859	678.800.478.204	159.599.580.859	678.800.478.204	-	-	-	678.800.478.204	678.800.478.204
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	323.613.920.000	-	-	-	(323.613.920.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công bố chia cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	-	(106.804.911.000)	(26.460.022.400)	(133.264.933.400)	(26.460.022.400)	(133.264.933.400)	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ (iii)	-	-	264.773.698.617	-	(264.773.698.617)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (iii)	-	-	-	-	(55.738.283.545)	(12.434.619.783)	(68.172.903.328)	(12.434.619.783)	(68.172.903.328)	-	-	-	-	-
Quỹ khen thưởng Ban điều hành (iii)	-	-	-	-	(13.153.860.188)	(3.887.807.245)	(17.041.667.433)	(3.887.807.245)	(17.041.667.433)	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	333.913.071	-	(5.667.326.139)	(970.485.004)	(6.303.898.072)	(970.485.004)	(6.303.898.072)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.560.126.380.000	230.287.240.000	1.726.362.253.237	46.060.438.823	1.586.103.634.867	2.363.794.641.107	9.512.734.588.034	2.363.794.641.107	2.363.794.641.107	2.363.794.641.107	9.512.734.588.034	9.512.734.588.034	9.512.734.588.034	9.512.734.588.034



(i) Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 theo tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 323.613.920.000 đồng theo Nghị quyết số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ2022 ngày 30 tháng 6 năm 2022. Ngày 12 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 với vốn điều lệ là 3.560.126.380.000 đồng và tổng số cổ phần là 356.012.638. Ngày 17 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã nhận được sự chấp thuận của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh về việc niêm yết bổ sung số lượng cổ phiếu phát hành thêm với số lượng là 32.361.392 cổ phiếu và tổng số lượng cổ phiếu đăng ký hiện tại là 356.012.638 cổ phiếu.

Trong năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10% vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 356.016.370.000 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để hoàn thiện các thủ tục theo qui định, do đó cổ phiếu này vẫn chưa được phát hành.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2024/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 04 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2023 ở mức 3% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 106.804.911.000 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khoản cổ tức này vẫn chưa được chi trả.

(iii) Số trích lập các quỹ trong kỳ căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2024/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Tổng Công ty và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con.

24. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Đô la Mỹ ("USD")	19.296.736,26	10.657.456,20
- Euro ("EUR")	17.293,98	9.763,45
- Đô la Singapore ("SGD")	<u>72,73</u>	<u>833,00</u>

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ kho nổi, Bộ phận kinh doanh thương mại và Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng phương tiện vận tải;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ kho nổi: cung cấp kho nổi, quản lý và cung cấp các dịch vụ liên quan đến kho nổi cho mỏ dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh mua bán mặt hàng LPG, xăng dầu và hàng hóa khác;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác: cung cấp dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng quản lý nguồn lao động và các dịch vụ khác.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Số cuối kỳ	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	13.743.905.378.231	1.051.677.406.893	310.881.897.012	193.366.671.456	15.299.831.353.592
Lãi từ công ty liên kết					63.094.025.920
Tài sản không phân bổ					2.230.345.057.632
Tổng tài sản hợp nhất					17.593.270.437.144
Nợ phải trả bộ phận	6.889.045.393.105	268.176.379.038	203.035.193.958	168.452.220.370	7.528.709.186.471
Nợ phải trả không phân bổ					551.826.662.639
Tổng nợ phải trả hợp nhất					8.080.535.849.110
Số đầu kỳ	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	14.312.066.112.114	964.093.322.792	144.602.492.074	340.534.158.131	15.761.296.085.111
Lãi từ công ty liên kết					56.908.541.384
Tài sản không phân bổ					1.671.748.808.258
Tổng tài sản hợp nhất					17.489.953.434.753
Nợ phải trả bộ phận	7.797.473.191.830	240.384.417.453	110.821.687.631	160.989.562.593	8.309.668.859.507
Nợ phải trả không phân bổ					149.889.783.183
Tổng nợ phải trả hợp nhất					8.459.558.642.690

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Kỳ này	Dịch vụ vận tải		Dịch vụ kho nổi		Thương mại		Dịch vụ khác		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Doanh thu										
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.398.674.781.016	306.009.577.658	705.044.369.810	114.465.197.471	5.524.193.925.955					
Giá vốn										
Giá vốn từ bán hàng và dịch vụ cung cấp	3.319.812.796.632	179.446.996.318	698.010.691.042	90.425.700.750	4.287.696.184.742					
Lợi nhuận gộp										
Lợi nhuận gộp	1.078.861.984.384	126.562.581.340	7.033.678.768	24.039.496.721	1.236.497.741.213					
Chi phí không phân bổ										
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh										(182.979.671.594)
Doanh thu hoạt động tài chính										1.053.518.069.619
Phần lãi trong công ty liên kết										135.493.821.188
Lỗ khác										11.690.634.535
Chi phí tài chính										(49.135.099.894)
Lợi nhuận trước thuế										(299.921.182.760)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp										851.646.242.688
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại										(174.677.154.198)
Lợi nhuận trong kỳ										1.831.389.714
Thông tin khác										
Khấu hao										678.800.478.204
										841.210.987.731



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Kỳ trước	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.476.186.942.888	292.288.794.310	295.295.419.860	94.316.279.509	4.158.087.436.567
Giá vốn					
Giá vốn từ bán hàng và dịch vụ cung cấp	2.790.289.957.968	196.968.706.785	284.500.704.619	69.634.451.238	3.341.393.820.610
Lợi nhuận gộp					
Lợi nhuận gộp	685.896.984.920	95.320.087.525	10.794.715.241	24.681.828.271	816.693.615.957
Chi phí không phân bổ					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(163.884.417.515)
Doanh thu hoạt động tài chính					652.809.198.442
Phần lãi trong công ty liên kết					189.087.825.953
Lợi nhuận khác					13.202.889.434
Chi phí tài chính					103.298.083.985
Lợi nhuận trước thuế					(169.077.303.835)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					789.320.693.979
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(175.255.026.883)
Lợi nhuận trong kỳ					16.366.858.210
Thông tin khác					
Khấu hao					600.016.367.369

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải, dịch vụ kho nổi và dịch vụ thương mại. Doanh thu từ dịch vụ hàng hải dầu khí và dịch vụ thương mại toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam, trong khi doanh thu vận tải được thực hiện ở cả Việt Nam (chủ yếu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất, kho cảng Thị Vải đến các địa phương) và quốc tế.

Chi tiết doanh thu vận tải theo khu vực địa lý như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu vận tải		
Vận tải nội địa	1.331.384.616.825	1.588.671.610.186
Vận tải quốc tế	3.067.290.164.191	1.887.515.332.702
	4.398.674.781.016	3.476.186.942.888
Giá vốn vận tải		
Vận tải nội địa	978.084.971.200	1.233.511.723.251
Vận tải quốc tế	2.341.727.825.432	1.556.778.234.717
	3.319.812.796.632	2.790.289.957.968

Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tuyến khai thác có thể bao gồm cả tuyến nội địa và tuyến quốc tế nên Tổng Công ty không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ vận tải	4.398.674.781.016	3.476.186.942.888
Dịch vụ kho nổi	306.009.577.658	292.288.794.310
Thương mại	705.044.369.810	295.295.419.860
Dịch vụ khác	114.465.197.471	94.316.279.509
	5.524.193.925.955	4.158.087.436.567

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ vận tải	3.319.812.796.632	2.790.289.957.968
Dịch vụ kho nổi	179.446.996.318	196.968.706.785
Thương mại	698.010.691.042	284.500.704.619
Dịch vụ khác	90.425.700.750	69.634.451.238
	4.287.696.184.742	3.341.393.820.610

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	637.936.176.861	821.801.238.137
Chi phí nhân công	518.941.453.844	433.152.985.204
Chi phí khấu hao tài sản cố định	841.210.987.731	600.016.367.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.452.566.999.589	1.142.830.521.138
Chi phí khác bằng tiền	322.009.547.269	211.358.501.658
	3.772.665.165.294	3.209.159.613.506

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	98.942.378.604	161.468.036.565
Lãi chênh lệch tỷ giá	34.141.347.125	25.581.929.487
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.410.095.459	2.037.859.901
	135.493.821.188	189.087.825.953

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	206.300.396.768	147.766.396.619
Lãi trả chậm	9.894.454.809	11.698.047.698
Lỗ chênh lệch tỷ giá	80.555.753.234	9.612.859.518
Chi phí tài chính khác	3.170.577.949	-
	299.921.182.760	169.077.303.835

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	1.680.630.678	1.628.199.258
Chi phí khác bằng tiền	4.732.843.428	4.371.828.368
	6.413.474.106	6.000.027.626
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	81.025.986.956	62.390.067.369
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(647.940.992)	(1.722.688.708)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.596.679.485	48.410.607.940
Chi phí khác bằng tiền	47.591.472.039	48.806.403.288
	176.566.197.488	157.884.389.889

32. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.608.576.061	32.888.932.451
Thu từ bồi thường cổ đông (*)	-	44.804.849.036
Thu nhập khác	24.181.298.053	27.834.838.971
Thu nhập khác	28.789.874.114	105.528.620.458
Khoản cam kết hiệu quả khai thác tàu của Cổ đông (**)	75.450.789.659	-
Chi phí khác	2.474.184.349	2.230.536.473
Chi phí khác	77.924.974.008	2.230.536.473
(LỖ)/Lợi nhuận khác	(49.135.099.894)	103.298.083.985

(*) Đây là khoản thu nhập khác từ cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, công ty con, liên quan đến việc bù đắp chi phí nhằm đảm bảo hiệu quả khai thác tàu theo cam kết.

(**) Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, công ty con, thay đổi Phương án quyết toán hiệu quả khai thác tàu Pacific Hope và Nord Hakata, từ thực tế quyết toán hàng năm thành quyết toán tổng thể sau khi kết thúc hợp đồng thuê tàu. Số tiền 75.450.789.659 đồng là khoản tiền tạm giữ lại của cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt nhằm đảm bảo thực hiện nghĩa vụ cam kết đối với hiệu quả khai thác từng tàu.

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	851.646.242.688	789.320.693.979
Trừ: Lãi đầu tư vào công ty liên kết (Trừ)/cộng: Các khoản điều chỉnh làm (giảm)/tăng lợi nhuận trước thuế khác	(11.690.634.535) (83.324.545.020)	(13.202.889.434) 53.051.343.116
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ Điều chỉnh khác:	34.549.731.528	39.768.627.906
Thu nhập tính thuế	791.180.794.661	868.937.775.567
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	158.236.158.932	173.787.555.113
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ trước	16.440.995.266	1.467.471.770
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	174.677.154.198	175.255.026.883

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế (kỳ trước: 20%).

34. LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được tính trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước (Trình bày lại)</u>
Lợi nhuận trong năm (VND)	678.800.478.204	630.432.525.306
Phân bổ cho:		
- Cổ đông không kiểm soát (VND)	159.599.580.859	139.419.595.886
- Cổ đông của Công ty mẹ (VND)	519.200.897.345	491.012.929.420
Trừ: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	<u>(29.759.422.031)</u>	<u>(28.143.751.415)</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	489.441.475.314	462.869.178.005
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	356.012.638	356.012.638
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>1.375</u>	<u>1.300</u>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 5,73% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với tỷ lệ trích trung bình trong năm 2023 của Công ty mẹ và các công ty con. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Tổng Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2024.

Ngoài ra, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu thực hiện trong kỳ từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2021. Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày lại như sau:

	<u>Số đã trình bày</u>	<u>Thay đổi</u>	<u>Số trình bày lại</u>
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho Cổ đông của Công ty mẹ (VND)	491.012.929.420	-	491.012.929.420
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(21.281.153.630)	(6.862.597.785)	(28.143.751.415)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	469.731.775.790	(6.862.597.785)	462.869.178.005
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	323.651.246	32.361.392	356.012.638
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>1.451</u>	<u>151</u>	<u>1.300</u>

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty năm 2023 đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận năm 2022 với tỷ lệ là 10%. Theo đó, việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lợi nhuận:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước (Trình bày lại) VND</u>
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>489.441.475.314</u>	<u>462.869.178.005</u>

Số cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	356.012.638	356.012.638
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng	35.601.637	35.601.637
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	391.614.275	391.614.275

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	489.441.475.314	462.869.178.005
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	391.614.275	391.614.275
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.250	1.182

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty là bên đi thuê:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ	294.693.190.025	125.545.113.927

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	542.545.961.758	499.362.328.248
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.346.069.944.257	1.110.675.237.603
Sau năm năm	376.707.153.857	782.179.884.902
	2.265.323.059.872	2.392.217.450.753

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê xe, thuê văn phòng, thuê tàu và thuê cơ sở hạ tầng của Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản thuê xe được ký với thời hạn từ 1 năm tới 6 năm. Các khoản thuê văn phòng được ký cho các giai đoạn từ 1 năm đến 6 năm. Khoản thuê tàu được ký với thời hạn từ 1 đến 10 năm. Các khoản thuê cơ sở hạ tầng được ký với thời hạn không quá 5 năm.

Tổng Công ty là bên cho thuê:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ	1.373.356.065.599	953.568.831.603

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.509.068.642.811	972.730.947.905
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	18.779.544.000	390.398.897.104
	<u>1.527.848.186.811</u>	<u>1.363.129.845.009</u>

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền phải thu cho thuê tàu với thời hạn thuê từ 1 đến 3 năm.

36. CAM KẾT VỐN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2024/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Công ty mẹ và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con, Tổng Công ty đã phê duyệt kế hoạch đầu tư tài sản cố định trong năm 2024 với số tiền là 9.352,89 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty mẹ và các công ty con chưa thực hiện xong khoản đầu tư tài sản cố định.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	5.305.946.981.309	5.928.203.957.491
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.185.676.413.015	979.225.965.598
Nợ thuần	4.120.270.568.294	4.948.977.991.893
Vốn chủ sở hữu	9.512.734.588.034	9.030.394.792.063
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,43</u>	<u>0,55</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

102-C
 NH
 NH
 IN
 TE
 M
 HÍ MỸ

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.185.676.413.015	979.225.965.598
Đầu tư tài chính	3.750.749.836.427	3.532.406.395.719
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.341.640.845.346	1.295.340.985.032
Tổng cộng	6.278.067.094.788	5.806.973.346.349
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	5.305.946.981.309	5.928.203.957.491
Phải trả người bán và phải trả khác	1.524.838.996.147	1.408.001.040.669
Chi phí phải trả	190.175.312.796	137.331.269.596
Tổng cộng	7.020.961.290.252	7.473.536.267.756

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự rủi ro về thay đổi hoạt động của các Nhà máy lọc dầu (Dịch vụ vận tải) và hoạt động của các mỏ (Dịch vụ hàng hải dầu khí), để kiểm soát rủi ro này Tổng Công ty đã luôn đảm bảo đội tàu vận tải dầu thô và vận tải dầu sản phẩm đủ về số lượng, chủng loại và đạt chất lượng theo yêu cầu của các Nhà máy lọc dầu, đối với các phương tiện kho nổi đều có thể chuyển đổi công năng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các mỏ. Đây là lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty trong các năm vừa qua.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ USD)	841.187.150.498	473.861.596.870	1.702.306.898.252	1.614.844.848.884
Euro (EUR)	2.053.960.999	1.146.837.385	20.789.897.767	2.934.938.592
Yên Nhật (JPY)	-	-	265.323.912	1.292.774.858
Bảng Anh (GBP)	-	-	127.434.410	-
Đô la Singapore (SGD)	1.339.468	1.314.595	1.490.775.575	2.544.270.748

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% (kỳ trước: 4%) so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 26.452.136.369 đồng (kỳ trước: 45.639.330.081 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, Đô la Singapore và Yên Nhật thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các khách hàng và đối tác của Tổng Công ty đều là các bên có uy tín trên thị trường. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có một số khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho những khoản này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.185.676.413.015	-	-	1.185.676.413.015
Đầu tư tài chính	3.704.812.069.127	-	45.937.767.300	3.750.749.836.427
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.182.329.800.997	159.311.044.349	-	1.341.640.845.346
	6.072.818.283.139	159.311.044.349	45.937.767.300	6.278.067.094.788
Các khoản vay	1.111.455.303.493	3.379.613.215.641	814.878.462.175	5.305.946.981.309
Phải trả người bán và phải trả khác	1.138.042.634.929	386.796.361.218	-	1.524.838.996.147
Chi phí phải trả	190.175.312.796	-	-	190.175.312.796
	2.439.673.251.218	3.766.409.576.859	814.878.462.175	7.020.961.290.252
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.633.145.031.921	(3.607.098.532.510)	(768.940.694.875)	(742.894.195.464)
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	979.225.965.598	-	-	979.225.965.598
Đầu tư tài chính	3.486.468.628.419	-	45.937.767.300	3.532.406.395.719
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.138.672.477.645	156.668.507.387	-	1.295.340.985.032
	5.604.367.071.662	156.668.507.387	45.937.767.300	5.806.973.346.349
Các khoản vay	1.387.771.910.484	3.389.342.331.409	1.151.089.715.598	5.928.203.957.491
Phải trả người bán và phải trả khác	1.010.034.113.250	242.854.692.751	155.112.234.668	1.408.001.040.669
Chi phí phải trả	137.331.269.596	-	-	137.331.269.596
	2.535.137.293.330	3.632.197.024.160	1.306.201.950.266	7.473.536.267.756
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.069.229.778.332	(3.475.528.516.773)	(1.260.264.182.966)	(1.666.562.921.407)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức vừa phải và tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	Công ty mẹ Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Phân Bón và Hoá Chất Dầu Khí - Công ty cổ phần	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	Công ty liên doanh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau đây với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và công ty con	722.049.982.618	905.325.811.142
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty con	265.565.162.474	268.154.324.018
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty con	237.407.152.000	231.882.327.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	199.280.881.934	249.846.303.394
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí và các công ty con	3.396.648.060	3.981.319.180
Tập đoàn Dầu Khí Quốc gia Việt Nam	2.931.286.221	2.477.211.455
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	2.141.223.726	3.009.595.189
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	174.420.455	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam và các công ty con	142.229.397	3.700.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng và dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt nam và các công ty con	240.271.017.142	204.973.909.190
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam và các công ty con	127.710.521.715	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty con	63.168.406.915	42.456.081.019
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và công ty con	34.718.437.845	43.207.366.242
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	32.422.159.140	24.672.907.000
Tập đoàn Dầu khí Quốc Gia Việt Nam	4.490.035.101	6.306.542.444
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty con	3.747.900.000	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty cùng con	3.044.549.591	70.824.008.380
Tổng Công ty Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí và các công ty con	1.660.419.896	1.919.740.670
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	451.863.711	-
Công ty Cổ Phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	244.560.000	-
Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí và các công ty con	-	7.060.523.992
Khác	170.020.500	-
Thu nhập tài chính		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	21.104.717.850	25.309.320.131
Chi phí lãi vay và lãi chậm trả		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam và các công ty trong Tập đoàn	16.559.080.051	22.253.347.171
Thu nhập khác (phí lưu tàu)		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty con	17.839.365.408	2.828.670.923
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	200.000.000	-



Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát của Công ty mẹ trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị:		
- Ông Phạm Việt Anh	-	-
- Ông Nguyễn Duyên Hiếu	30.000.000	24.000.000
- Bà Nguyễn Linh Giang	-	-
- Ông Nguyễn Đình Thanh	30.000.000	24.000.000
- Ông Hoàng Đức Chính	30.000.000	24.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	120.000.000	105.000.000
- Ông Đoàn Đình Thái	120.000.000	105.000.000
- Tiền lương và các khoản thu nhập khác	<u>1.080.500.000</u>	<u>1.019.800.000</u>
Tiền lương và các khoản thu nhập khác của Tổng Giám đốc và Người quản lý (Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng)	2.643.000.000	2.422.400.000
	<u>-</u>	<u>-</u>
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	<u>464.500.000</u>	<u>404.400.000</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty con	366.438.592.102	220.042.003.618
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty con	90.238.402.080	95.676.040.080
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty con	26.394.399.210	72.636.309.165
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty con	22.476.679.862	45.411.943.411
Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí và các công ty con	1.862.903.116	894.629.656
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.261.881.435	-
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty con	661.172.184	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần và các công ty con	28.673.982	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	4.320.000	-
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	-	128.530.414
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Việt Nam và các công ty con	-	37.700.000
	<u>509.367.023.971</u>	<u>434.827.156.344</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	<u>13.046.247.660</u>	<u>7.834.890.411</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty con	74.653.062.518	106.964.597.484
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	34.870.851.189	5.262.538.790
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam và các công ty con	30.961.865.208	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty con	8.482.926.328	12.222.218.245
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty con	1.584.046.922	1.839.197.856
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty con	1.374.732.000	1.316.520.000
Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí và các công ty con	661.907.669	651.232.707
Trường cao đẳng nghề dầu khí	33.700.000	33.900.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty con	9.837.402	13.946.664.942
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	10.833.036.612
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	376.713.000
Các bên liên quan khác	-	2.967.980.800
	<u>152.632.929.236</u>	<u>156.414.600.436</u>
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	133.215.324.875	77.771.591.562
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty cùng tập đoàn	-	118.000.000
	<u>133.215.324.875</u>	<u>77.889.591.562</u>
Phải trả dài hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	<u>310.224.469.334</u>	<u>339.767.749.334</u>
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	164.744.317.613	227.180.843.256
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-	101.725.683.828
	<u>164.744.317.613</u>	<u>328.906.527.084</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (chi phí lãi vay phải trả)	-	2.769.240.185
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (chi phí lãi trả chậm phải trả)	12.656.727.481	2.762.272.672
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.486.646.705	1.829.473.164
	<u>14.143.374.186</u>	<u>7.360.986.021</u>

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi trả lãi vay trong kỳ không bao gồm số tiền 28.147.371.315 đồng (6 tháng năm 2023: 17.649.198.938 đồng), là khoản lãi vay phát sinh nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền lãi trả chậm trong kỳ không bao gồm số tiền 12.656.727.481 đồng (6 tháng năm 2023: 152.571.429.077 đồng), là khoản lãi trả chậm phát sinh nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 54.483.889.614 đồng (6 tháng năm 2023: 75.613.353.663 đồng), là số lãi tiền gửi và cổ tức phát sinh trong kỳ nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông trong kỳ không bao gồm số tiền 144.366.653.130 đồng (6 tháng năm 2023: 150.532.355.890 đồng), là khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền nhưng chưa được thanh toán trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng dở dang trong kỳ không bao gồm 1.302.756.000 đồng (6 tháng năm 2023: 2.416.637.566 đồng), là số tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng dở dang trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng dở dang trong kỳ bao gồm 59.893.168.138 đồng (6 tháng năm 2023: 128.803.880.730 đồng), là số tiền trả trước cho người bán để mua sắm tài sản cố định và xây dựng dở dang trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu từ đi vay trình bày trên cơ sở thuần số tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn dưới 3 tháng. Vì vậy, chỉ tiêu "Tiền thu từ đi vay" và "Tiền trả nợ gốc vay" cùng được điều chỉnh giảm tương ứng một khoản tiền 139.720.979.785 đồng (6 tháng năm 2023: không phát sinh).

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Ngày 22 tháng 7 năm 2024, Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, công ty con đã thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá 104.999.890.000 đồng và số lượng cổ phiếu phát hành 10.499.989 cổ phiếu. Ngày 09 tháng 8 năm 2024, Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 cập nhật vốn Điều lệ thành 1.154.999.890.000 đồng.

Nghị quyết số 01/2024/NQ-NVT-ĐHĐCĐTN ngày 28 tháng 06 năm 2024 của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, công ty con, Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận kế hoạch sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu từ việc chia cổ tức dùng để Bổ sung vốn đầu tư tàu chở dầu sản phẩm/ hóa chất trọng tải đến khoảng 25.000 DWT với tổng mức đầu tư là 22 triệu Đô la Mỹ. Ngày 25 tháng 7 năm 2024, Công ty đã hoàn thành tiếp nhận tàu Chem Bulldog.

Ngày 10 tháng 7 năm 2024, tại Nghị quyết số 31/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt, công ty con đã phê duyệt kết quả lựa chọn tàu chở hàng rời trọng tải khoảng 55.000-65.000 DWT. Theo đó, Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt, công ty con đã quyết định ký hợp đồng mua tàu hàng rời CEBIHAN và công ty con đã đặt cọc 10% giá trị tàu. Thời gian nhận tàu dự kiến từ ngày 10 tháng 8 năm 2024 đến ngày 10 tháng 9 năm 2024.

Theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 5 năm 2024 và Nghị quyết số 38/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 8 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt, công ty con đã phê duyệt việc bán tàu PVT Synergy cho Công ty Seven Islands Shipping Limited. Thời gian giao tàu dự kiến từ ngày 01 tháng 9 năm 2024 đến ngày 20 tháng 9 năm 2024 tại Singapore.

Theo Nghị quyết số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ, Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt, công ty con đã thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ từ 431 tỷ đồng lên 661 tỷ đồng. Ngày 02 tháng 8 năm 2024, Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 119/GCN-UBCK cho Công ty với số lượng đăng ký chào bán thêm là 23.008.635 cổ phiếu phổ thông.

Ngày 06 tháng 8 năm 2024, Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt, công ty con đã công bố chia cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt theo Nghị quyết số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024. Tỷ lệ thực hiện chia cổ tức là 10% vốn điều lệ. Danh sách cổ đông thực hiện được chốt ngày 19 tháng 8 năm 2024 sẽ do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (VSDC) cung cấp và thời gian dự kiến chi trả là ngày 29 tháng 8 năm 2024.

Theo Nghị quyết số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế, công ty con đã thông qua việc chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2023. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, công ty con đã nhận được sự chấp thuận của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh về việc niêm yết bổ sung số lượng cổ phiếu phát hành thêm với số lượng là 5.579.820 cổ phiếu và tổng số lượng cổ phiếu đăng ký hiện tại là 61.379.265 cổ phiếu. Theo đó, công ty con đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 12 ngày 06 tháng 8 năm 2024 với vốn điều lệ là 613.792.650.000 đồng và tổng số cổ phần là 61.379.265.

Theo Nghị quyết số 01/NQ-TBD-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương, công ty con đã thông qua việc chia cổ tức bằng tiền và bằng cổ phiếu. Chia cổ tức bằng tiền tỷ lệ 8% vốn điều lệ (tương đương 75.420.022.400 đồng). Theo Thông báo số 1332/TB-SGDHCM ngày 18 tháng 7 năm 2024, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã thông báo về ngày đăng ký cuối cùng và ngày trả cổ tức lần lượt là ngày 26 tháng 7 năm 2024 và ngày 30 tháng 9 năm 2024. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty con đang chờ sự chấp thuận của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh về việc thay đổi đăng ký niêm yết với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 9.427.424 cổ phiếu và tổng số lượng cổ phiếu đăng ký sau thay đổi là 103.702.452.



Trần Thị Thục Trang
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2024